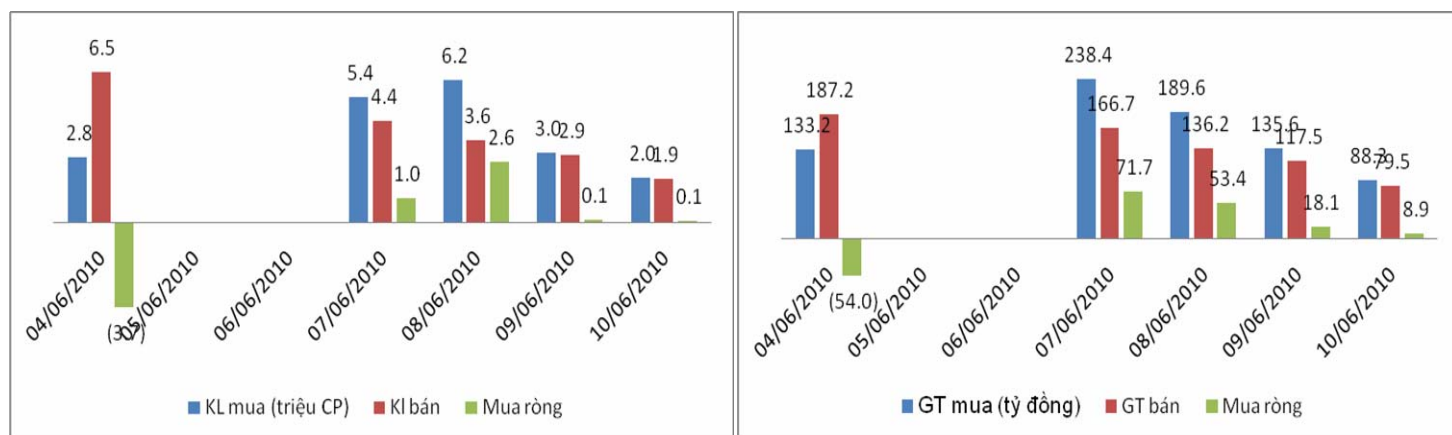


TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRÊN HOSE PHIÊN GIAO DỊCH NGÀY 10/06/2010



➤ 10 cp có giá trị mua vào lớn nhất

Stt	Mã	KL mua CP	KL Bán CP	KL mua ròng CP	Giá trị mua (Tr đồng)	Giá trị bán (Tr đồng)	Giá trị mua ròng (Tr đồng)	Giá mua BQ (đồng)	Giá bán BQ (đồng)
1	DHG	103,580	98,650	4,930	12,224	11,642	582	118,019	118,017
2	PNJ	195,830	213,750	(17,920)	11,554	12,611	(1,058)	58,998	59,000
3	ITA	401,000	76,640	324,360	9,534	1,831	7,703	23,775	23,890
4	FPT	112,350	37,000	75,350	7,507	2,472	5,035	66,814	66,810
5	HAG	57,800	28,770	29,030	4,497	2,237	2,260	77,806	77,749
6	VIC	65,000	7,070	57,930	4,190	451	3,739	64,462	63,856
7	CII	102,350	17,170	85,180	3,957	656	3,301	38,663	38,200
8	SSI	104,600	12,690	91,910	3,739	452	3,287	35,746	35,608
9	DPM	95,030	406,190	(311,160)	2,671	11,417	(8,746)	28,104	28,108
10	KDC	47,000	0	47,000	2,512	0	2,512	53,436	N/A

➤ 10 cp có giá trị bán ra lớn nhất

Stt	Mã	KL mua	KL Bán	KL mua ròn	Giá trị mua	Giá trị bán	Giá trị mua ròn	Giá mua BQ	Giá bán BQ
		CP	CP	CP	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(đồng)	(đồng)
1	PNJ	195,830	213,750	(17,920)	11,554	12,611	(1,058)	58,998	59,000
2	DHG	103,580	98,650	4,930	12,224	11,642	582	118,019	118,017
3	DPM	95,030	406,190	(311,160)	2,671	11,417	(8,746)	28,104	28,108
4	PVD	48,420	63,800	(15,380)	2,332	3,072	(740)	48,166	48,154
5	FPT	112,350	37,000	75,350	7,507	2,472	5,035	66,814	66,810
6	HRC	0	56,120	(56,120)	-	2,414	(2,414)	N/A	43,014
7	HAG	57,800	28,770	29,030	4,497	2,237	2,260	77,806	77,749
8	BVH	36,240	48,360	(12,120)	1,667	2,225	(558)	46,006	46,012
9	BCI	40,000	35,540	4,460	2,322	2,063	259	58,054	58,060
10	HCM	0	40,790	(40,790)	-	2,001	(2,001)	N/A	49,066

➤ 10 cp có giá trị mua ròn lớn nhất

Stt	Mã	KL mua	KL Bán	KL mua ròn	Giá trị mua	Giá trị bán	Giá trị mua ròn	Giá mua BQ	Giá bán BQ
		CP	CP	CP	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(đồng)	(đồng)
1	ITA	401,000	76,640	324,360	9,534	1,831	7,703	23,775	23,890
2	FPT	112,350	37,000	75,350	7,507	2,472	5,035	66,814	66,810
3	VIC	65,000	7,070	57,930	4,190	451	3,739	64,462	63,856
4	CII	102,350	17,170	85,180	3,957	656	3,301	38,663	38,200
5	SSI	104,600	12,690	91,910	3,739	452	3,287	35,746	35,608
6	KDC	47,000	0	47,000	2,512	0	2,512	53,436	N/A
7	HAG	57,800	28,770	29,030	4,497	2,237	2,260	77,806	77,749
8	HPG	57,010	16,260	40,750	2,346	667	1,678	41,143	41,041
9	LSS	46,900	0	46,900	1,643	0	1,643	35,032	N/A
10	VNM	16,100	2,400	13,700	1,449	216	1,233	90,000	90,000

➤ 10 cp có giá trị bán ròng lớn nhất

Stt	Mã	KL mua	KL Bán	KL mua ròng	Giá trị mua	Giá trị bán	Giá trị mua ròng	Giá mua BQ	Giá bán BQ
		CP	CP	CP	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(đồng)	(đồng)
1	DPM	95,030	406,190	(311,160)	2,671	11,417	(8,746)	28,104	28,108
2	HRC	0	56,120	(56,120)	0	2,414	(2,414)	N/A	43,014
3	HCM	0	40,790	(40,790)	0	2,001	(2,001)	N/A	49,066
4	BMP	0	39,320	(39,320)	0	1,989	(1,989)	N/A	50,579
5	VHG	0	52,600	(52,600)	0	1,473	(1,473)	N/A	28,005
6	REE	0	30,000	(30,000)	0	1,455	(1,455)	N/A	48,500
7	MPC	5,100	43,000	(37,900)	150	1,279	(1,129)	29,492	29,749
8	PNJ	195,830	213,750	(17,920)	11,554	12,611	(1,058)	58,998	59,000
9	PPC	25,140	87,330	(62,190)	415	1,442	(1,027)	16,500	16,513
10	VHC	0	20,000	(20,000)	0	750	(750)	N/A	37,500